

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		158.267.179.898	164.374.127.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	60.780.868.488	76.780.129.568
111	1. Tiền		60.780.868.488	76.780.129.568
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		26.380.024.340	30.208.520.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	26.700.074.340	30.208.520.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(320.050.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.625.141.272	15.625.647.748
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	4.196.310.664	11.940.244.678
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	5.449.902.055	1.898.845.745
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	2.369.768.553	2.177.397.325
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.6	(390.840.000)	(390.840.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.7	58.925.558.378	41.293.243.684
141	1. Hàng tồn kho		58.970.609.807	41.338.295.113
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		555.587.420	466.586.000
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		513.587.420	274.586.000
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	42.000.000	192.000.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		107.545.444.288	97.518.300.688
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.136.024.000	11.185.512.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5.9	8.136.024.000	11.185.512.000
220	II. Tài sản cố định		48.803.655.289	34.700.454.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	10.185.214.669	11.046.541.437
222	- Nguyên giá		19.367.183.555	18.608.548.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.181.968.886)	(7.562.007.192)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.11	3.474.713.556	3.702.956.850
228	- Nguyên giá		3.797.694.000	3.797.694.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(322.980.444)	(94.737.150)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.12	35.143.727.064	19.950.956.396
240	III. Bất động sản đầu tư	5.13	40.026.571.183	41.210.013.163
241	- Nguyên giá		46.413.323.927	46.413.323.927
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.386.752.744)	(5.203.310.764)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.14	9.709.925.000	9.254.925.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000	1.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.309.925.000	7.854.925.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		869.268.816	1.167.395.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.15	869.268.816	1.167.395.842
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		265.812.624.186	261.892.427.688

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		156.097.791.329	159.987.782.859
310	I. Nợ ngắn hạn		53.143.979.075	54.749.151.216
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.16	4.920.359.478	1.827.943.472
313	3. Người mua trả tiền trước	5.17	30.888.695	4.477.901.869
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.18	400.382.640	3.669.908.598
315	5. Phải trả người lao động		3.974.506.867	7.959.104.851
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	35.567.298.649	32.401.205.286
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.250.542.746	4.413.087.140
330	II. Nợ dài hạn		102.953.812.254	105.238.631.643
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		309.363.868	282.773.049
338	2. Doanh thu chưa thực hiện	5.20	102.644.448.386	104.955.858.594
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		109.714.832.857	101.904.644.829
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.21	80.430.095.343	69.386.572.236
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		23.239.789.504	10.661.971.950
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		3.062.072.029	1.610.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.128.233.810	22.114.600.286
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		29.284.737.514	32.518.072.593
431	1. Nguồn kinh phí		29.284.737.514	32.518.072.593
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		265.812.624.186	261.892.427.688

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

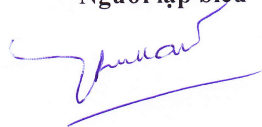
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ